



MARKET LENS

Phiên giao dịch ngày:

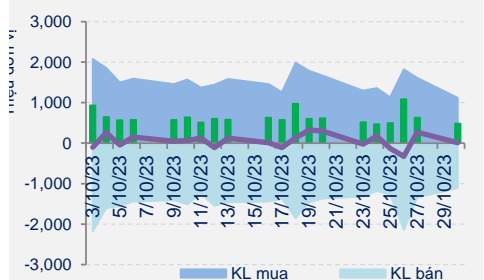
30/10/2023

DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

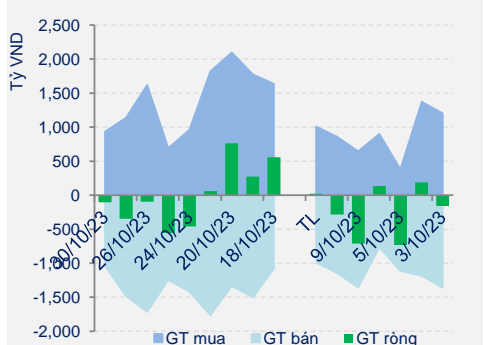
Thông kê thị trường	HOSE	HNX
Index	1,042.40	211.34
% Thay đổi	↓ -1.72%	↓ -3.07%
KLGD (CP)	482,887,978	80,443,994
GTGD (tỷ đồng)	10,093.90	1,484.68
Tổng cung (CP)	1,107,256,413	106,084,300
Tổng cầu (CP)	1,119,807,713	90,236,800

Giao dịch NĐTNN	HOSE	HNX
KL bán (CP)	34,442,668	1,449,246
KL mua (CP)	31,788,191	1,711,073
GT mua (tỷ đồng)	932.80	36.26
GT bán (tỷ đồng)	1,038.86	24.71
GT ròng (tỷ đồng)	(106.05)	11.55

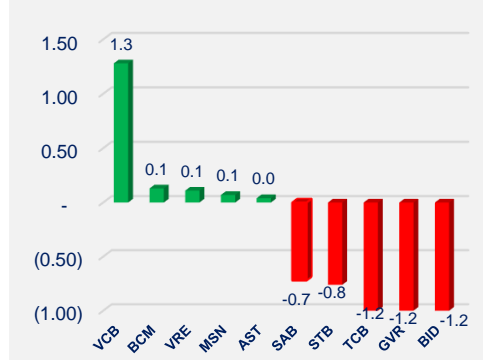
Tương quan cung cầu HOSE



Giá trị Giao dịch NĐTNN HOSE



Các cổ phiếu có ảnh hưởng nhất đến VN-INDEX



Sau 02 tuần giảm mạnh, VN-INDEX tiếp tục có phiên giao dịch đầu tuần giảm điểm tiêu cực. Đầu phiên VN-INDEX giảm về mức 1.054 điểm, thị trường giao dịch với thanh khoản rất thấp sau đó phục hồi lên vùng 1.060 điểm tương ứng giá đóng cửa cuối tuần trước. Sau đó áp lực điều chỉnh, lực bán bắt đầu gia tăng mạnh đột biến trong 05 phút cuối phiên khấp lênh liên tục và trong phiên ATC khiến cho VN-INDEX kết phiên giảm 18,22 điểm (-1,72%) về mức 1.042,40 điểm. HNX-INDEX giảm 6,70 điểm (-3,07%) về 211,34 điểm. Tâm lý tiêu cực, độ rộng trên 02 sàn niêm yết tiêu cực với áp lực bán chiếm ưu thế khi có 513 mã giảm giá (27 mã giảm sàn), 165 mã tăng giá (09 mã tăng trần) và 106 mã giữ giá tham chiếu.

Thanh khoản trên hai sàn ở mức thấp với 11.574,68 tỷ đồng được giao dịch, dưới mức trung bình với khối lượng giao dịch giảm 27% trên sàn HOSE so với phiên cuối tuần trước, cho thấy áp lực bán cũng không đột biến nhưng mức giảm khá mạnh ở rất nhiều mã. Nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục bán ròng với giá trị 106,05 tỷ đồng trên HOSE, tập trung bán ròng ở nhóm bất động sản; mua ròng trên HNX với giá trị 11,55 tỷ đồng.

Thị trường đón nhận thông tin về tình hình kinh tế xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2023. Trong đó CPI tháng 10/2023 tăng nhẹ 0,08% so với tháng trước và tăng 3,59% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 10 tháng năm 2023, CPI tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 4,38%. Trong tháng 10, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 61,62 tỷ USD, tăng 4,1% so với tháng trước và tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 557,95 tỷ USD, giảm 9,6% so với cùng kỳ năm trước.

Với diễn biến bán mạnh gia tăng trong cuối phiên chiều, hầu hết các cổ phiếu đều có diễn biến tiêu cực. Trong đó nhóm cổ phiếu dịch vụ tài chính, chứng khoán đa số giảm điểm mạnh, thanh khoản dưới mức trung bình như MBS (-7,03%), VIX (-6,99%), BSI (-6,81%), CTS (-6,73%), SSI (-6,62%)...

Các nhóm ngành khác cũng chịu áp lực bán mạnh, nhiều mã giảm hết biên độ trong phiên ATC như bất động sản khu công nghiệp với VGC (-6,95%), SZC (-6,94%), KBC (-6,84%), IDC (-7,01%), GVR (-6,74%)... ngoại trừ BCM (+0,85%), CLX (+2,26%)... nhóm bán lẻ với DGW (-6,90%), FRT (-6,90%), PET (-4,03%), MWG (-3,57%), ngoài MSN (+0,35%) phục hồi sau giảm mạnh, nhóm cổ phiếu dầu khí nhiều mã tăng giá tốt trong phiên cũng chịu áp lực bán mạnh cuối phiên với PLC (-6,79%), PVT (-6,55%), PVS (-5,66%), PVD (-5,04%), BSR (-4,30%)... ngoài PVB (+0,52%), GSP (+0,46%)..

Các cổ phiếu bất động sản kết thúc phiên giao cũng chịu áp lực điều chỉnh tương tự, đa số giảm điểm, thanh khoản giảm như TDC (-6,94%), SCR (-6,83%), QCG (-6,54%), TCH (-4,39%), DXG (-4,31%)... Trong khi đó nhóm cổ phiếu ngân hàng phân hóa, nhiều mã vẫn chịu áp lực bán mạnh, thanh khoản gia tăng như STB (-5,92%), LPB (-5,56%), TCB (-4,91%), EIB (-2,81%)... ngoài NVB (+2,00%), VCB (+1,06%)...

Trên thị trường phái sinh, kỳ hạn VN30F2311 kết phiên giảm 28,6 điểm (-2,68%), chênh lệch âm gia tăng -7,33 điểm so với VN30, khối lượng giao dịch giảm 22,92 so với phiên trước, trên mức trung bình, cho thấy hoạt động đầu trong phiên vẫn cao. Các kỳ hạn lớn hơn VN30F2312, VN30F2403, VN30F2406 chênh lệch từ -7,63 điểm đến -10,03 điểm, thể hiện các trader vẫn bi quan về xu hướng của VN30, phòng ngừa rủi ro giảm điểm ở các kỳ hạn lớn.

NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG



Thị trường tiếp tục giảm mạnh trong phiên đầu tuần trong bối cảnh Vn-Index đã rơi xuống vùng tích lũy 1.000 điểm – 1.100 điểm. Chốt phiên giao dịch Vn-Index giảm -18,22 điểm (-1.72%) và đóng cửa ở 1.042,40 điểm.

Xét dưới góc nhìn ngắn hạn, với phiên giảm điểm mạnh hôm nay cho thấy động lực giảm điểm vẫn còn mạnh và ngưỡng hỗ trợ gần của Vn-Index là khu vực 1.015 điểm – 1.040 điểm, xa hơn là quanh 1.000 điểm. Hiện tại thị trường đang trong trạng thái quá bán và có thể có các nhịp hồi phục kỹ thuật trong giai đoạn tới tuy nhiên rủi ro ngắn hạn là khá cao và các nhịp hồi kỹ thuật thường kết thúc bất ngờ khó dự báo.

Về góc nhìn trung hạn, Vn-Index đã quay trở lại vùng tích lũy thời điểm đầu năm 1.000 điểm – 1.100 điểm và chúng tôi hy vọng thị trường sẽ tìm được vùng cân bằng mới, tuy vậy với biên độ dao động mạnh vừa qua thời gian hình thành nền tích lũy mới sẽ kéo dài.

Thị trường mặc dù tiếp tục giảm nhưng đã quay trở lại vùng tích lũy trung hạn trước đây và rất có thể sẽ tiến đến trạng thái tích lũy lại. Trong ngắn hạn Vn-Index vẫn có thể tiếp tục giảm điểm và có thể xuất hiện các nhịp phục hồi kỹ thuật. Nhà đầu tư ngắn hạn nên tạm thời đứng ngoài quan sát diễn biến và có thể tranh thủ các nhịp hồi phục để giảm tỷ trọng cổ phiếu nếu đang nắm giữ tỷ trọng cổ phiếu cao. Nhà đầu tư trung dài hạn tiếp tục nắm giữ danh mục và chờ thị trường tích lũy ổn định trở lại.

Quý nhà đầu tư có thể tham khảo các mã cổ phiếu trong danh mục khuyến nghị đính kèm để có lựa chọn phù hợp!



MARKET LENS

Phiên giao dịch ngày:

30/10/2023

DANH SÁCH CỔ PHIẾU THEO DỐI

MÃ	Giá hiện tại (1.000đ)	Vùng mua dự kiến (1.000 đ)	Giá mục tiêu (1.000 đ)	Giá dừng lỗ (1.000đ)	Thông số cơ bản			Điều kiện giải ngân
					P/E	T.trường Doanh thu	T.trường Lợi nhuận	
PHR	44.00	46-48	57-59	43	6.7	-13.4%	-0.3%	Theo dõi chờ giải ngân
MBS	17.20	18.5-20	24-25	17.5	15.6	25.4%	37.2%	Theo dõi chờ giải ngân
KBC	26.55	28-29.5	34-35	27	6.1	491.3%	368.1%	Theo dõi chờ giải ngân
PLC	26.10	26-28	31-32	25	19.3	-11.0%	-34.4%	Theo dõi chờ giải ngân
CSV	33.50	30-33	45-46	28	7.3	-29.0%	-52.5%	Theo dõi chờ giải ngân
NT2	23.00	20.5-21.5	26-27	19	16.0	-62.4%	-162.2%	Theo dõi chờ giải ngân
DCM	27.00	25-27	30-31	22	8.9	-9.0%	-89.9%	Theo dõi chờ giải ngân
DTD	20.00	20-22	27-29	19	3.9	-38.9%	-11.6%	Theo dõi chờ giải ngân
PVS	35.00	30-32	36-37	29	17.9	23.7%	3218.3%	Theo dõi chờ giải ngân
GMD	60.50	52-54	62-64	50	8.0	-6.7%	471.7%	Theo dõi chờ giải ngân
HAH	30.00	26-28	31-33	24	5.2	-34.2%	-59.4%	Theo dõi chờ giải ngân
BVS	22.50	19.5-21.5	26-27	19	8.8	40.2%	-4.1%	Theo dõi chờ giải ngân
VSC	24.80	20.5-22	26-27	19	18.1	4.5%	-78.7%	Theo dõi chờ giải ngân

DANH SÁCH KHUYẾN NGHỊ ĐANG MỞ

Ngày mở vị thế	MÃ	Giá hiện tại (1.000đ)	Giá mua (1.000đ)	Giá mục tiêu (1.000 đ)	Giá dừng lỗ (1.000đ)	Hiệu quả đầu tư (%)	Cập nhật Vị thế/trạng thái
19/5/23	DPR	30.0	25.9	35-37	30	15.8%	Nắm giữ



TIN VĨ MÔ

Ngân hàng Nhà nước bơm ròng gần 50.000 tỷ đồng, lãi suất VND liên ngân hàng biến động mạnh

Tuần qua, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục chào thầu tín phiếu Ngân hàng Nhà nước với kỳ hạn 28 ngày, đấu thầu lãi suất. Lãi suất duy trì ở mức 1,45%/năm qua cả 5 phiên. Lũy kế từ 23 đến 27/10, có 25.549,9 tỷ đồng tín phiếu trúng thầu, có 73.799,8 tỷ đồng tín phiếu đáo hạn. Như vậy, Ngân hàng Nhà nước bơm ròng 48.249,9 tỷ đồng ra thị trường, đưa khối lượng tín phiếu lưu hành trên thị trường xuống 193.349 tỷ đồng. Lãi suất VND liên ngân hàng biến động mạnh ở các kỳ hạn chủ chốt...

CPI tháng 10 tăng nhẹ, lạm phát vẫn trong tầm kiểm soát

Theo số liệu được Tổng cục Thống kê công bố ngày 29/10, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2023 tăng nhẹ 0,08% so với tháng trước nguyên nhân chính do một số địa phương thực hiện tăng học phí, giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu. So với tháng 12/2022, CPI tháng 10 tăng 3,2% và so với cùng kỳ năm trước tăng 3,59%. Bình quân 10 tháng năm 2023, CPI tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước. Theo Tổng cục Thống kê, trong mức tăng 0,08% của CPI tháng 10/2023 so với tháng trước, có 9 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, 2 nhóm hàng có chỉ số giá giảm.

Xuất khẩu gạo lập kỷ lục mới, nhiều loại nông thủy sản khác đang trên đường “về đích”

Sản xuất lúa gạo hiện đang tập trung vào thu hoạch lúa mùa, lúa thu đông để gia tăng sản lượng gạo cho xuất khẩu hướng tới kỷ lục mới cả về khối lượng và kim ngạch. Tính chung 10 tháng năm 2023, Việt Nam đã xuất khẩu hơn 7,1 triệu tấn gạo, thu về 4 tỷ USD, tăng 17% về lượng và tăng 35% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022 - kim ngạch xuất khẩu đã đạt mức cao nhất từ trước đến nay... Theo Tổng cục Thống kê, vụ lúa mùa năm 2023, cả nước gieo cấy được 1.544,5 nghìn ha, bằng 99,5% vụ mùa năm trước. Trong đó: các địa phương phía Bắc đạt 1.005,8 nghìn ha, bằng 98,3%; các địa phương phía Nam đạt 538,7 nghìn ha, bằng 101,8% so với cùng kỳ năm trước.

Công nghiệp tiếp đà tích cực, nhiều ngành trọng điểm có chỉ số sản xuất tăng cao

Sản xuất công nghiệp tháng 10/2023 tiếp tục xu hướng tích cực, khi tăng trưởng 5,5% so với tháng trước và tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước. Với kết quả này, sản xuất công nghiệp sau 10 tháng đã “thoát” khỏi tình trạng tăng trưởng âm... Theo báo cáo, chỉ số sản xuất công nghiệp 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước tăng ở 49 địa phương và giảm ở 14 địa phương trên cả nước. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá cao do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao.



TIN DOANH NGHIỆP

LCG đi lùi trong quý 3, trúng thầu dự án hơn 1,200 tỷ

Không còn doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng vốn, CTCP Lizen (HOSE: LCG) báo lãi ròng quý 3/2023 giảm 17% so với cùng kỳ năm trước. Trong quý 3, mặc dù doanh thu thuần của Lizen tăng tới 163% so với cùng kỳ lên gần 478 tỷ đồng nhưng doanh thu hoạt động tài chính lại giảm 95% còn hơn 2 tỷ đồng (cùng kỳ 43 tỷ đồng), qua đó Doanh nghiệp lãi ròng hơn 25 tỷ đồng, giảm 17%. Cộng với kết quả kinh doanh nửa đầu năm, lũy kế 9 tháng, lãi ròng LCG đạt gần 56 tỷ đồng, giảm 66% so với cùng kỳ.

Masan đạt doanh thu 57,470 tỷ trong 9 tháng đầu năm

CTCP Tập đoàn Masan (HOSE: MSN) công bố kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2023 với doanh thu thuần gần 57,470 tỷ đồng, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế là 1,353 tỷ đồng. Tính đến 30/09/2023, số dư tiền mặt hợp nhất của Masan, bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, là 14,258 tỷ đồng. Ngoài ra, dòng tiền tự do được cải thiện liên tục qua nhiều quý, đạt 2,202 tỷ đồng trong quý 3/2023 so với 125 tỷ đồng cùng kỳ. Mạng kinh doanh tiêu dùng của Masan bao gồm WinCommerce (WCM), Masan Consumer Holdings (MCH), Masan MEATLife (MML) và Phúc Long Heritage (PLH) ghi nhận lợi nhuận trước lãi vay và thuế (EBIT) tăng trưởng 46% trong 9 tháng đầu năm.

TNG đạt doanh thu kỷ lục quý 3 nhưng lợi nhuận vẫn giảm 35%

CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG) lập đỉnh mới về doanh thu trong quý 3/2023 nhưng gánh nặng chi phí khiến lãi sau thuế thực lùi 35% so với cùng kỳ. Quý 3/2023, TNG ghi nhận doanh thu thuần gần 2,105 tỷ đồng, tăng 4% so với cùng kỳ, và là mức cao nhất của Công ty kể từ khi niêm yết vào năm 2007. Tuy nhiên, biên lãi gộp giảm nhẹ từ mức 15% cùng kỳ còn 14%, dẫn đến lãi gộp giảm 3% xuống 290 tỷ đồng. Kết quả, TNG lãi sau thuế hơn 69 tỷ đồng trong quý 3, giảm 35% so với cùng kỳ. Đây vẫn là kết quả khả quan nhất của Công ty trong vòng 4 quý gần nhất.

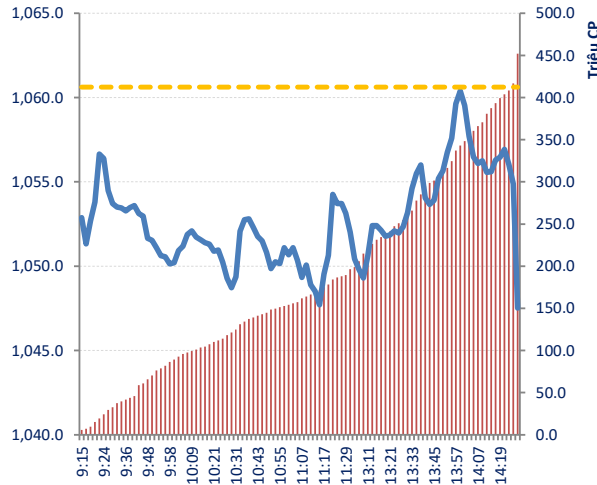
Rơi lợi nhuận từ mảng điện, lãi ròng REE giảm 34% trong quý 3

Kết thúc quý 3/2023, CTCP Cơ Điện Lạnh (HOSE: REE) chứng kiến lãi ròng giảm 34% so với cùng kỳ, do mảng điện gặp bất lợi. Trong quý 3, REE đạt gần 2 ngàn tỷ đồng doanh thu, giảm 12% so với cùng kỳ, trong khi giá vốn gần như đi ngang. Sau khi khấu trừ, Doanh nghiệp lãi gộp 654 tỷ đồng, thấp hơn cùng kỳ 29%. Doanh nghiệp cho biết mức giảm trên chủ yếu do lợi nhuận của các thành viên thuộc nhóm thủy điện, như Thủy điện Thác Mơ (TMP), Thủy điện Thác Bà (TBC), Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (VSH) giảm mạnh so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, mảng bất động sản cũng giảm 19% lợi nhuận, do các dự án bất động sản đang trong giai đoạn xây dựng, chưa đi vào kinh doanh và chưa thể mang lại lợi nhuận.

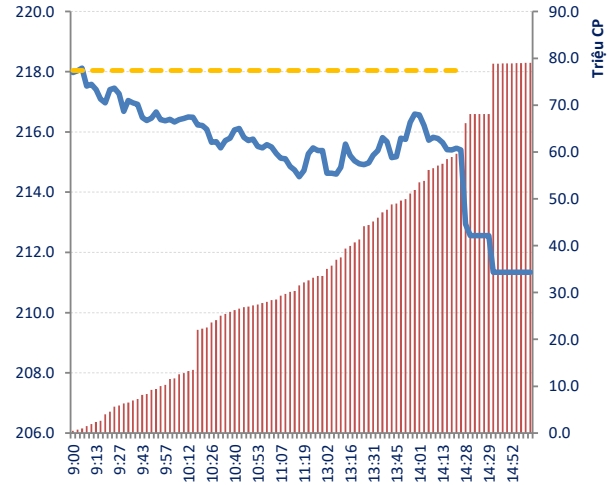


THỐNG KÊ GIAO DỊCH

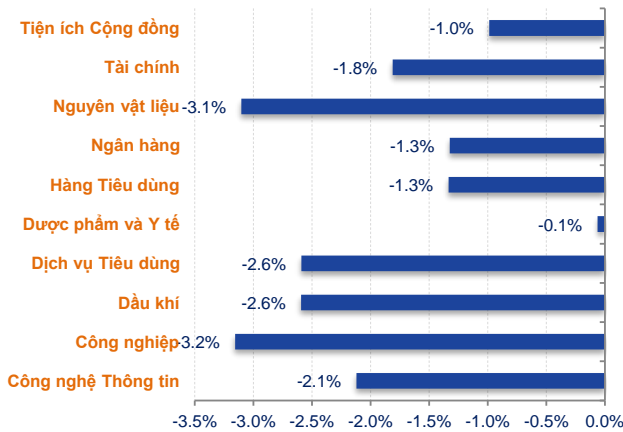
KLGD và VN-Index trong phiên



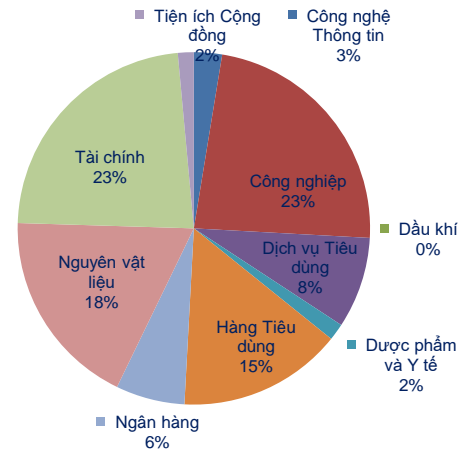
KLGD và HNX-Index trong phiên



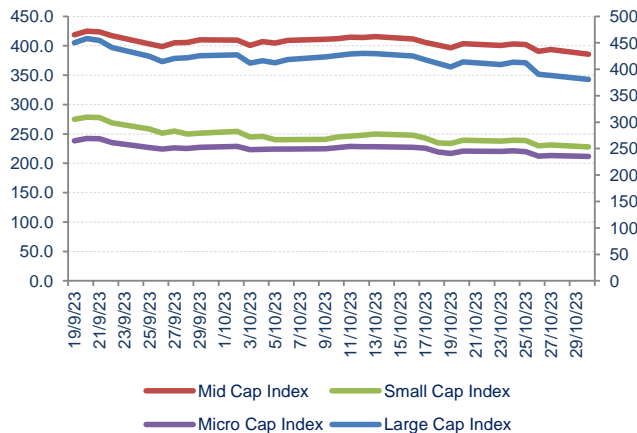
Biến động giá phân theo nhóm Ngành



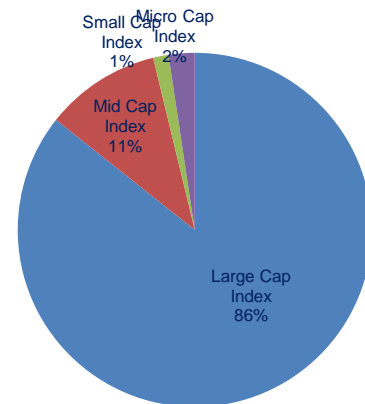
Giá trị giao dịch phân theo nhóm Ngành



Chuỗi Index theo nhóm vốn hóa



Giá trị giao dịch theo nhóm vốn hóa



Nhóm vốn hóa được phân loại bởi StoxPlus:

Large Cap: Vốn hóa trên 5000 tỷ Small Cap: Vốn hóa từ 500 - 1000 tỷ
 Mid Cap: Vốn hóa từ 1000 - 5000 tỷ Micro Cap: Vốn hóa dưới 500 tỷ



HOSE

HNX

Top 5 CP NĐT nước ngoài mua và bán nhiều nhất

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng	TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	VND	2,082,000	VHM	7,617,560	1	TNG	506,152	SHS	696,000
2	VCI	1,308,700	FUESSVFL	1,864,500	2	PVS	256,300	VIG	60,400
3	DGC	1,216,100	TCB	1,508,300	3	CEO	81,700	VCS	23,400
4	STB	855,510	KDH	544,300	4	HUT	78,110	DDG	20,000
5	VIX	689,285	VIC	529,563	5	MBS	72,045	NVB	10,500

Top 5 CP có KLGD lớn nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	%	KLGD	Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	%	KLGD
VIX	13.60	12.65	↓ -6.99%	22,232,000	SHS	15.10	13.80	↓ -8.61%	27,534,894
STB	28.70	27.00	↓ -5.92%	21,871,700	CEO	20.30	19.60	↓ -3.45%	9,770,085
NVL	13.30	13.30	→ 0.00%	19,823,500	HUT	19.10	17.50	↓ -8.38%	9,173,356
DIG	21.15	20.25	↓ -4.26%	18,924,400	PVS	37.10	35.00	↓ -5.66%	4,928,009
SSI	29.45	27.50	↓ -6.62%	16,792,401	IDC	47.10	43.80	↓ -7.01%	4,690,297

Top 5 CP tăng giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%	Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
CMV	8.57	9.16	0.59	↑ 6.88%	PCG	6.00	6.60	0.60	↑ 10.00%
TDW	44.30	47.30	3.00	↑ 6.77%	HCT	7.00	7.70	0.70	↑ 10.00%
SRC	24.50	26.15	1.65	↑ 6.73%	BXH	18.00	19.80	1.80	↑ 10.00%
ILB	28.50	30.40	1.90	↑ 6.67%	DAE	16.00	17.50	1.50	↑ 9.38%
LEC	7.07	7.54	0.47	↑ 6.65%	TFC	6.70	7.30	0.60	↑ 8.96%

Top 5 CP giảm giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%	Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
ANV	29.35	26.40	-2.95	↓ -10.05%	WCS	180.00	162.00	-18.00	↓ -10.00%
SMC	10.45	9.72	-0.73	↓ -6.99%	NHC	33.00	29.70	-3.30	↓ -10.00%
VIX	13.60	12.65	-0.95	↓ -6.99%	PMS	32.20	29.00	-3.20	↓ -9.94%
HU1	7.60	7.07	-0.53	↓ -6.97%	CMS	21.20	19.10	-2.10	↓ -9.91%
FIT	4.45	4.14	-0.31	↓ -6.97%	VC7	17.50	15.80	-1.70	↓ -9.71%

(*) Giá điều chỉnh



CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

Top KLGD lớn nhất HOSE

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
VIX	22,232,000	8.2%	1,005	13.6	1.1
STB	21,871,700	17.2%	3,601	7.8	1.3
NVL	19,823,500	-1.3%	(295)	-	0.6
DIG	18,924,400	1.2%	152	130.0	1.5
SSI	16,792,401	8.9%	1,346	21.3	1.9

Top KLGD lớn nhất HNX

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
SHS	27,534,894	5.4%	643	22.9	1.2
CEO	9,770,085	7.7%	872	21.2	1.3
HUT	9,173,356	1.3%	116	163.2	1.7
PVS	4,928,009	7.2%	1,953	18.2	1.3
IDC	4,690,297	20.7%	3,969	11.8	2.5

Top Đột biến giá HOSE

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
CMV	↑ 6.9%	4.8%	649	13.7	0.7
TDW	↑ 6.8%	24.1%	6,381	6.9	1.6
SRC	↑ 6.7%	1.7%	258	90.1	1.5
ILB	↑ 6.7%	18.2%	3,791	7.8	1.5
LEC	↑ 6.6%	-4.6%	(726)	-	0.4

Top Đột biến giá HNX

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
PCG	↑ 10.0%	1.1%	100	61.0	0.7
HCT	↑ 10.0%	1.1%	225	31.1	0.3
BXH	↑ 10.0%	4.0%	735	24.5	1.0
DAE	↑ 9.4%	6.3%	1,329	11.1	0.7
TFC	↑ 9.0%	10.7%	1,271	5.3	0.6

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HOSE

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
VND	2,082,000	3.9%	467	39.2	1.5
VCI	1,308,700	5.7%	911	37.3	2.0
DGC	1,216,100	29.7%	9,010	9.4	2.6
STB	855,510	17.2%	3,601	7.8	1.3
VIX	689,285	8.2%	1,005	13.6	1.1

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HNX

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
TNG	506,152	15.5%	2,372	7.3	1.1
PVS	256,300	7.2%	1,953	18.2	1.3
CEO	81,700	7.7%	872	21.2	1.3
HUT	78,110	1.3%	116	163.2	1.7
MBS	72,045	10.4%	1,104	16.4	1.6

Top Vốn hóa HOSE

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
VCB	472,278	23.0%	5,797	14.6	2.6
BID	205,123	19.0%	4,025	10.1	1.8
VHM	182,013	25.0%	9,468	4.4	1.0
GAS	173,404	20.3%	5,567	13.6	2.1
VIC	158,660	2.7%	977	42.6	1.1

Top Vốn hóa HNX

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
PVS	17,016	7.2%	1,953	18.2	1.3
HUT	16,958	1.3%	116	163.2	1.7
IDC	15,510	20.7%	3,969	11.8	2.5
THD	13,513	2.9%	458	76.6	2.0
KSF	11,970	2.4%	539	74.0	1.7

Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HOSE

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
QCG	4.07	-0.4%	(63)	-	0.7
MHC	3.15	9.6%	1,184	6.7	0.6
VPH	2.90	0.4%	39	176.4	0.6
EVG	2.85	1.3%	157	29.6	0.4
PTL	2.81	-14.6%	(712)	-	0.8

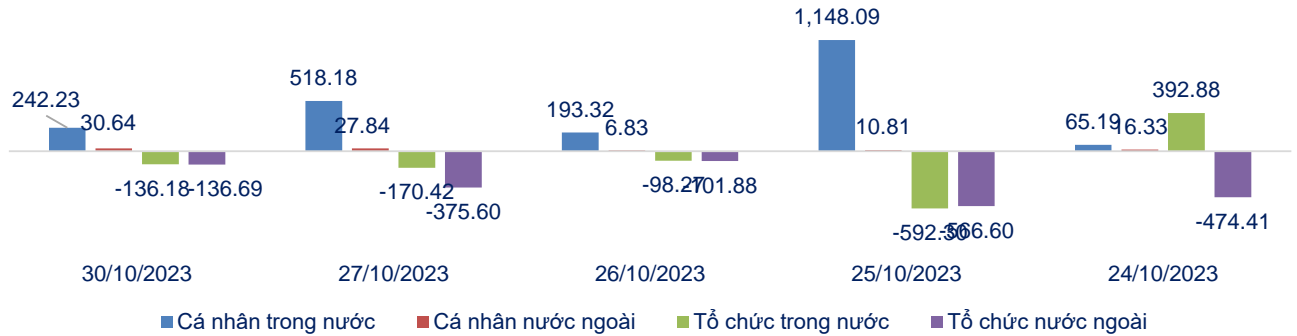
Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HNX

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
CMS	2.74	1.6%	198	105.7	1.5
VC2	2.74	3.9%	547	16.5	0.6
FID	2.57	-0.6%	(69)	-	0.2
VC7	2.47	6.2%	682	26.4	1.6
MST	2.37	8.1%	913	4.9	0.3



THỐNG KÊ GIAO DỊCH THEO LOẠI NĐT

Giá trị ròng theo loại hình NĐT 5 phiên gần nhất (tỷ đồng)



Top Mua ròng Cá nhân trong nước

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
VHM	315.55	25.0%	9,468	4.4	1.0
TCB	66.87	14.2%	4,864	6.1	0.8
STB	42.80	17.2%	3,601	7.8	1.3
MSN	25.89	3.6%	919	66.8	2.3
VIC	24.07	2.7%	977	42.6	1.1

Top Bán ròng Cá nhân trong nước

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
VCI	-50.16	5.7%	911	37.3	2.0
DGC	-45.36	29.7%	9,010	9.4	2.6
VND	-33.89	3.9%	467	39.2	1.5
TCH	-23.12	2.4%	429	26.4	0.6
VIX	-20.80	8.2%	1,005	13.6	1.1

Top Mua ròng Cá nhân nước ngoài

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
MBB	11.90	22.3%	3,496	4.9	0.9
SSI	4.78	8.9%	1,346	21.3	1.9
VRE	2.82	11.8%	1,818	13.5	1.5
PVT	2.51	12.0%	2,993	8.6	1.0
VPB	2.10	9.7%	1,532	13.2	1.2

Top Bán ròng Cá nhân nước ngoài

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
FPT	-2.50	22.3%	4,815	18.0	3.9
SAB	-0.55	17.8%	3,518	18.8	1.7
VNM	-0.45	23.9%	3,937	17.0	3.8
HSG	-0.41	-12.5%	(2,114)	-	1.0
NVL	-0.34	-1.3%	(295)	-	0.6

Top Mua ròng Tổ chức trong nước

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
FUESSVFL	30.46	N/A	N/A	N/A	N/A
TCH	22.95	2.4%	429	26.4	0.6
VIX	11.76	8.2%	1,005	13.6	1.1
DBC	10.53	-1.3%	(250)	-	1.1
FUEFVND	10.30	N/A	N/A	N/A	N/A

Top Bán ròng Tổ chức trong nước

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
STB	-66.11	17.2%	3,601	7.8	1.3
DGC	-57.18	29.7%	9,010	9.4	2.6
TCB	-23.79	14.2%	4,864	6.1	0.8
TCM	-17.53	8.6%	2,069	19.7	1.7
VRE	-13.71	11.8%	1,818	13.5	1.5

Top Mua ròng Tổ chức nước ngoài

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
DGC	102.14	29.7%	9,010	9.4	2.6
VCI	44.35	5.7%	911	37.3	2.0
VND	36.43	3.9%	467	39.2	1.5
VCB	28.35	23.0%	5,797	14.6	2.6
STB	23.01	17.2%	3,601	7.8	1.3

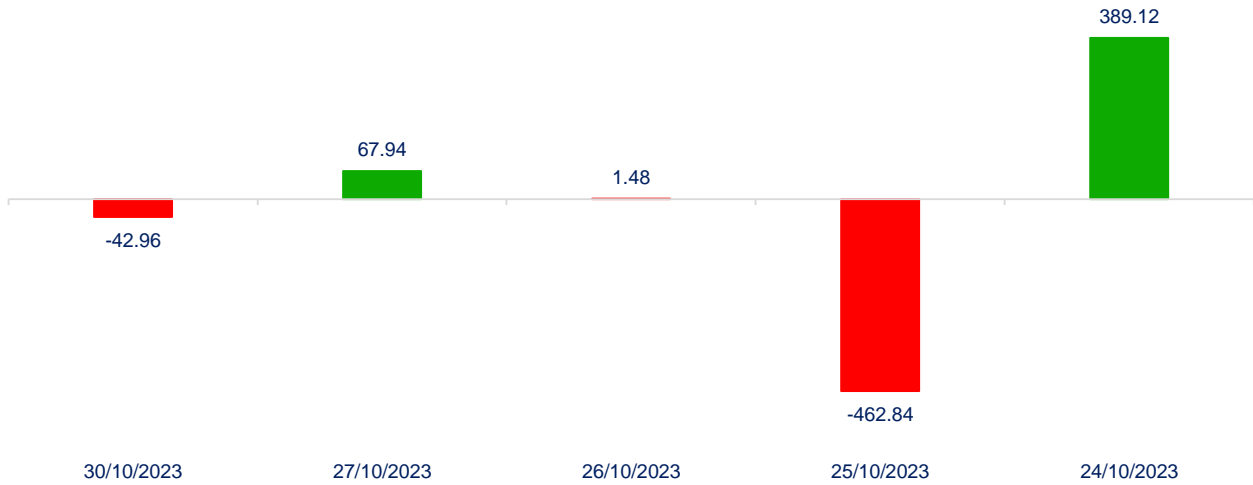
Top Bán ròng Tổ chức nước ngoài

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
VHM	-314.59	25.0%	9,468	4.4	1.0
TCB	-43.08	14.2%	4,864	6.1	0.8
FUESSVFL	-31.26	N/A	N/A	N/A	N/A
MSN	-26.25	3.6%	919	66.8	2.3
VIC	-21.25	2.7%	977	42.6	1.1

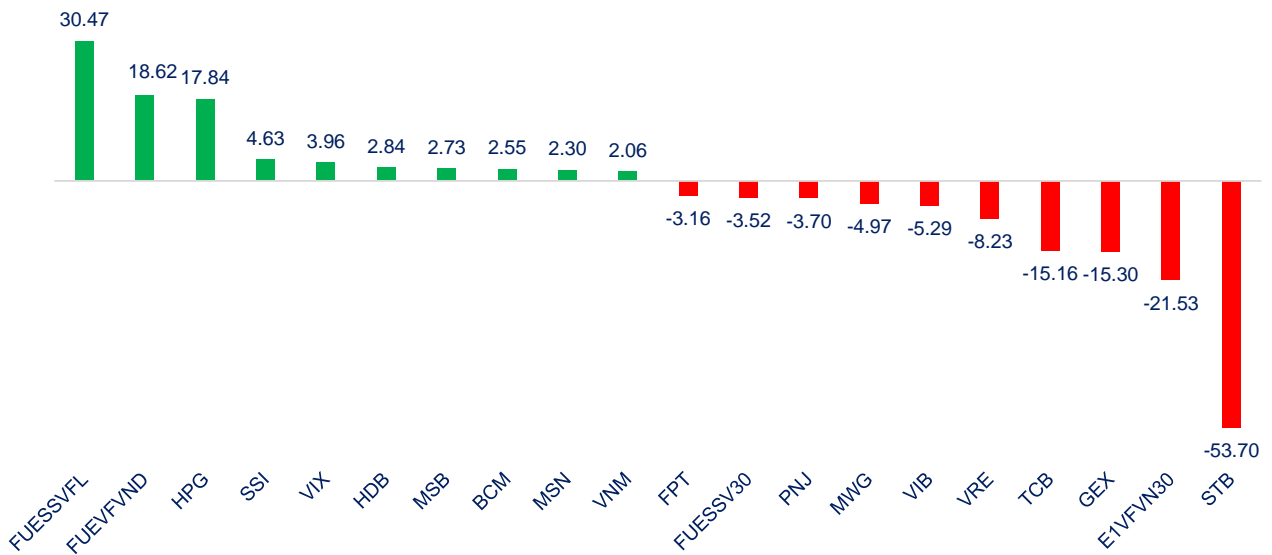


THÔNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

Giá trị giao dịch ròng của tự doanh trong 5 phiên gần nhất (tỷ đồng)



Top cổ phiếu mua/ bán ròng của tự doanh trên HOSE (tỷ đồng)





Website: www.shs.com.vn

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó phòng: Hồ Ngọc Việt Cường
cuong.hnv2@shs.com.vn

Tổ trưởng nghiệp vụ: Phan Tấn Nhật
nhat.pt@shs.com.vn

Chuyên viên: Bùi Mạnh Kiên
kien.bm@shs.com.vn

Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo nghiên cứu này đã được xem xét cẩn trọng, tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo. Các quan điểm, nhận định và đánh giá trong báo cáo này là quan điểm cá nhân của các chuyên viên phân tích mà không đại diện cho quan điểm của SHS.

Báo cáo này chỉ nhằm mục tiêu cung cấp thông tin mà không hàm ý khuyên người đọc mua, bán hay nắm giữ chứng khoán. Người đọc chỉ nên sử dụng báo cáo nghiên cứu này như là một nguồn thông tin tham khảo.

SHS có thể có những hoạt động hợp tác kinh doanh với các đối tượng được đề cập đến trong báo cáo này. Người đọc cần lưu ý rằng SHS có thể có những xung đột lợi ích đối với các nhà đầu tư khi thực hiện báo cáo nghiên cứu phân tích này.

Dữ liệu tài chính được cung cấp bởi FiinGroup và Fialda

Mọi thông tin xin vui lòng liên hệ:

Phòng Phân tích - Công ty Cổ Phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Trụ sở chính tại Hà Nội

Tầng 1-5, Tòa nhà Unimex Hà Nội,
Số 41 Ngô Quyền, Hàng Bài,
Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: 84.24.38181888
Fax: 84.24.38181688
Email: contact@shs.com.vn

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 3, Cao ốc Sài Gòn
Metropolitan, 235 Đồng Khởi,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP
HCM
Tel: 84.28.39151368
Fax: 84.28.39151369
Email: contact-hcm@shs.com.vn

Chi nhánh Đà Nẵng

Tầng 8, Tòa nhà Thành Lợi 2,
Số 03 Lê Đình Lý, Phường Vĩnh
Trung, Quận Thanh Khê, Thành
phố Đà Nẵng
Tel: 84.236.3525777
Fax: 84.236.3525779
Email: contact-dn@shs.com.vn